



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Hoạt động -  
Kinh doanh**

**Chứng khoán số** 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Cao Thị Thúy Nga Ông Hoàng Minh Tuấn Ông Trần Hải Hà Bà Đặng Thúy Dung Bà Đoàn Kim Dung	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thanh Bình Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh Bà Nguyễn Kim Chung	Trưởng Ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trần Hải Hà Ông Trịnh Khắc Hậu Bà Phùng Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng M, 3 và 7 Tòa nhà MB Số 3 Liễu Giai Quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hải Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

**12 -08- 2015**

**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,  
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 50. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-130/1

  
Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**B01a-CTCK**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.177.393.016.811</b>	<b>2.702.681.445.763</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.077.291.179.858</b>	<b>989.814.534.602</b>
1. Tiền	111		879.953.770.341	989.814.534.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		197.337.409.517	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>416.318.429.226</b>	<b>463.228.852.339</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		512.960.370.519	544.488.367.657
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(96.641.941.293)	(81.259.515.318)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.648.919.056.485</b>	<b>1.228.143.712.503</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	7	1.733.824.078.771	1.401.721.755.608
2. Trả trước cho người bán	132	7	1.285.024.340	1.531.632.620
5. Các khoản phải thu khác	138	7	305.668.246.053	239.598.731.409
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(391.858.292.679)	(414.708.407.134)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>315.119.790</b>	<b>259.670.876</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.549.231.452</b>	<b>21.234.675.443</b>
1. Chí phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.192.690.171	4.520.682.362
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	17	376.378.781	376.378.781
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	28.980.162.500	16.337.614.300
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>347.708.578.490</b>	<b>361.138.952.849</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.961.705.892</b>	<b>6.445.370.072</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.778.965.237	6.095.538.791
<i>Nguyên giá</i>	222		52.833.366.601	50.708.579.844
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(46.054.401.364)	(44.613.041.053)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	182.740.655	349.831.281
<i>Nguyên giá</i>	228		8.150.151.501	8.150.151.501
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.967.410.846)	(7.800.320.220)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>254.827.655.731</b>	<b>268.013.405.181</b>
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		260.034.667.399	278.395.416.849
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		260.034.667.399	278.395.416.849
4. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.207.011.668)	(13.382.011.668)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>85.919.216.867</b>	<b>86.680.177.596</b>
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	13	80.961.316.322	83.083.777.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.805.540.000	2.944.040.000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	15	2.956.433.957	456.433.957
4. Tài sản dài hạn khác	268		195.926.588	195.926.588
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.525.101.595.301</b>	<b>3.063.820.398.612</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B01a-CTCK**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.196.522.805.217</b>	<b>1.759.029.172.153</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.796.038.519.774</b>	<b>1.758.544.886.710</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	347.500.000.000	600.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.732.295.204	2.511.868.335
3. Người mua trả tiền trước	313		1.957.002.000	1.682.002.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.523.753.926	5.047.380.348
5. Phải trả người lao động	315		1.586.692.934	1.783.695.364
6. Chi phí phải trả	316	18	19.672.484.578	24.952.328.396
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	1.407.068.830.812	917.136.727.822
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.067.262.981	194.627.660
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		961.528.688	727.941.688
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	20	3.916.597.038	204.484.271.615
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		4.052.071.613	24.043.482
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>400.484.285.443</b>	<b>484.285.443</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		484.285.443	484.285.443
4. Vay và nợ dài hạn	334	21	400.000.000.000	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.328.578.790.084</b>	<b>1.304.791.226.459</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.328.578.790.084</b>	<b>1.304.791.226.459</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.740.863.521	3.740.863.521
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.750.847.621	3.750.847.621
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		99.844.278.942	76.056.715.317
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.525.101.595.301</b>	<b>3.063.820.398.612</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	30.077.560.000	42.114.970.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57.000.000	57.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	8.655.985.280.000	8.295.436.900.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	7.963.613.540.000	7.426.842.410.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	229.738.920.000	191.398.410.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	7.628.100.180.000	7.109.777.920.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	105.774.440.000	125.666.080.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	204.990.600.000	178.174.650.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	014	4.500.000.000	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	200.490.600.000	178.174.650.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	469.924.890.000	686.352.090.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	13.063.050.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	469.924.890.000	673.289.040.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	1.238.840.000	1.178.110.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	3.154.360.000	2.889.640.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3.154.360.000	2.889.640.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	13.063.050.000	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	163.575.880.000	181.849.920.000

Người lập:



Nguyễn Văn Học  
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà  
 Tổng Giám đốc

**12-08-2015**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**B02a-CTCK**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>145.799.972.891</b>	<b>146.995.017.039</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		45.667.703.689	52.721.515.838
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		27.939.923.100	23.190.871.138
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.482.613.636	2.339.381.817
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		2.901.452.258	3.333.184.541
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	01.8		1.630.932.501	1.836.625.914
Doanh thu khác	01.9		66.177.347.707	63.573.437.791
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>145.799.972.891</b>	<b>146.995.017.039</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>23</b>	<b>(113.708.706.686)</b>	<b>(52.861.677.666)</b>
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán			(103.501.280.711)	(87.261.403.450)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán			(10.207.425.975)	34.399.725.784
<b>5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.091.266.205</b>	<b>94.133.339.373</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>24</b>	<b>(2.831.480.663)</b>	<b>(71.863.621.761)</b>
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>29.259.785.542</b>	<b>22.269.717.612</b>
<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>30.072.881</b>	<b>29.390.909</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>29.289.858.423</b>	<b>22.299.108.521</b>
<b>12. Chi phí thuế TNDN – hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13. Chi phí thuế TNDN – hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>25</b>	<b>(1.138.500.000)</b>	<b>-</b>
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>28.151.358.423</b>	<b>22.299.108.521</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>70</b>	<b>26</b>	<b>230,51</b>	<b>182,59</b>

Người lập:



Nguyễn Văn Học  
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà  
 Tổng Giám đốc

**12 -08- 2015**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(phương pháp gián tiếp)**

**B03a-CTCK**

	<b>Mã số</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>29.289.858.423</b>	<b>22.299.108.521</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>7.117.997.771</b>	<b>27.900.267.742</b>
Khấu hao tài sản cố định	02	2.014.205.150	1.918.013.128
Các khoản dự phòng	03	(11.979.184.365)	14.760.114.959
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.603.617.410)	(19.887.116.981)
Chi phí lãi vay	06	39.686.594.396	31.109.256.636
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>36.407.856.194</b>	<b>50.199.376.263</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(369.559.559.599)	(58.111.525.004)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	280.555.803.862	30.372.205.446
Giảm chi phí trả trước	12	1.450.452.920	2.095.143.237
Tiền lãi vay đã trả	13	(34.612.559.992)	(38.763.692.296)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(85.758.006.615)</b>	<b>(14.208.492.354)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.655.784.000)	(34.375.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.472.727	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.990.151.344)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.288.000.000	45.449.999.437
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.070.963.144	12.442.681.701
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>25.734.651.871</b>	<b>46.868.154.794</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(phương pháp gián tiếp) – (tiếp theo)**

**B03a-CTCK**

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	615.000.000.000	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(467.500.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>147.500.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>87.476.645.256</b>	<b>32.659.662.440</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>989.814.534.602</b>	<b>710.568.300.371</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>1.077.291.179.858</b>	<b>743.227.962.811</b>

Người lập:



Nguyễn Văn Học  
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà  
 Tổng Giám đốc

**12 -08- 2015**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

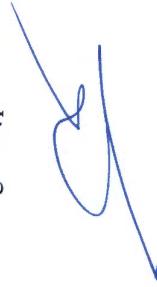
**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB****B05a-CTCK****Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015****Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	1.221.242.800.000	3.740.863.521	3.750.847.621	76.056.715.317	1.304.791.226.459
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.151.358.423	28.151.358.423
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.363.794.798)	(4.363.794.798)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	1.221.242.800.000	3.740.863.521	3.750.847.621	99.844.278.942	1.328.578.790.084

**Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	1.221.242.800.000	114.351.957	114.351.957	2.058.335.221	1.223.529.839.135
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	22.299.108.521	22.299.108.521
Ghi nhận giảm khoản phải trả cổ đông do chênh lệch giá trị tài sản thuần phát sinh khi hợp nhất	-	-	-	9.589.318.940	9.589.318.940
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(343.055.870)	(343.055.870)
Sử dụng các quỹ	-	(4.195.600)	-	-	(4.195.600)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	1.221.242.800.000	110.156.357	114.351.957	33.603.706.812	1.255.071.015.126

Người lập:



Nguyễn Văn Học  
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà  
Tổng Giám đốc

**12-08-2015**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**B09a-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, sau khi hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) và Công ty Cổ phần Chứng khoán VIT; Giấy phép hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh mới nhất ngày 11 tháng 6 năm 2014. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có bốn (04) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 322 nhân viên (31/12/2014: 295 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).



### **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

#### **(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán**

Thông tư 95 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

##### **(i) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

##### **(ii) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

MB  
C  
H  
K

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

**(iii) Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

**(iv) Dự phòng giảm giá chứng khoán**

*Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hoặc chưa hình thành cổ phiếu, dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập như các khoản phải thu (Thuyết minh 3(d)).

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Theo Điều 3 Thông tư 228, thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(e) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 6 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(h) **Các hợp đồng mua và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.



Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228.

**(i) Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**(j) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(k) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**(l) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(ii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(iv) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

**(v) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(vi) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(vii) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**(m) Chi phí vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



**(n) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu, khi phù hợp, được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(p) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không/không phát sinh.

**(q) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính:**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính:**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



#### 4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
<b>a) Của Công ty</b>	12.996.960	656.534.665.000	2.750.110	45.823.981.000
<i>Cổ phiếu</i>	8.396.960	176.856.665.000	2.750.110	45.823.981.000
<i>Trái phiếu</i>	4.600.000	479.678.000.000	-	-
<b>b) Của nhà đầu tư</b>	1.776.446.932	25.639.468.653.000	2.483.609.223	31.538.622.744.800
<i>Cổ phiếu</i>	1.775.406.482	25.522.116.399.000	2.480.801.673	31.343.110.868.800
<i>Trái phiếu</i>	1.040.000	117.348.130.000	1.800.000	185.850.600.000
<i>Chứng khoán khác</i>	450	4.124.000	1.007.550	9.661.276.000
	1.789.443.892	26.296.003.318.000	2.486.359.333	31.584.446.725.800

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	20.542.117	272.974.446
Tiền gửi ngân hàng	878.011.973.162	988.726.396.075
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	109.255.772.608	439.808.241.975
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (i) (Thuyết minh 19)</i>	768.756.200.554	548.918.154.100
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	1.921.255.062	815.164.081
Các khoản tương đương tiền (ii)	197.337.409.517	-
	1.077.291.179.858	989.814.534.602

- (i) Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,9%/năm đến 5,4%/năm (31/12/2014: không có).

**6. Tình hình đầu tư tài chính**

**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng VND	Giảm VND	
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>			<b>VND</b>
Cổ phiếu	18.566.058	446.726.493.156	15.778.640.511	(96.641.941.293)	365.863.192.374
Có phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	18.566.053	446.726.373.215	15.778.640.511	(96.641.928.852)	365.863.084.874
Chứng chỉ quỹ	17.150.670	426.623.649.083	-	(96.641.928.852)	329.981.720.231
Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro (i)	5	119.941	-	(12.441)	107.500
	5	119.941	-	(12.441)	107.500
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>488.000</b>	<b>66.233.877.363</b>	<b>1.756.800.000</b>	<b>-</b>	<b>67.990.677.363</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	-	50.861.877.363	-	-	50.861.877.363
Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	488.000	15.372.000.000	1.756.800.000	-	17.128.800.000
	<b>19.054.058</b>	<b>512.960.370.519</b>	<b>17.535.440.511</b>	<b>(96.641.941.293)</b>	<b>433.853.869.737</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

**B09a-CTCK**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng	Đơn vị	Giá trị theo số kế toán	Số với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
				Tăng VND	Giảm VND	
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>19.370.869</b>		<b>440.786.869.882</b>	<b>25.900.478.648</b>	<b>(81.259.515.318)</b>	<b>385.427.833.212</b>
Cổ phiếu	19.370.864		440.786.749.941	25.900.478.648	(81.259.502.879)	385.427.725.710
Cổ phiếu bị giám giá/rủi ro	15.288.933		357.086.828.776	-	(81.259.502.879)	275.827.325.897
Chứng chỉ quỹ	5		119.941	-	(12.439)	107.502
Chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro	5		119.941	-	(12.439)	107.502
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>488.000</b>		<b>103.701.497.775</b>	<b>2.586.400.000</b>	<b>-</b>	<b>106.287.897.775</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-		88.329.497.775	-	-	88.329.497.775
Đầu tư ngắn hạn khác	488.000		15.372.000.000	2.586.400.000	-	17.958.400.000
	<b>19.858.869</b>		<b>544.488.367.657</b>	<b>28.486.878.648</b>	<b>(81.259.515.318)</b>	<b>491.715.730.987</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

(i) *Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:*

STT	Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VND	Giảm so với giá thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
		Đơn vị			
<b>Chứng khoán thương mại</b>					
<i>Chứng khoán niêm yết</i>					
1	MCG	3.140.715	48.242.188.337	(30.654.184.337)	17.588.004.000
2	CEO	3.000.026	45.700.312.000	(7.899.984.400)	37.800.327.600
3	HAG	1.590.199	39.286.212.200	(9.072.431.200)	30.213.781.000
4	PVD	580.202	34.156.428.547	(3.695.823.547)	30.460.605.000
5	REE	990.210	28.833.969.800	(2.197.320.800)	26.636.649.000
6	GAS	370.000	28.613.660.000	(5.673.660.000)	22.940.000.000
7	HPG	810.102	28.114.069.687	(4.702.121.887)	23.411.947.800
8	SJS	800.665	24.926.486.123	(7.151.723.123)	17.774.763.000
9	PVB	550.000	23.615.230.000	(1.395.230.000)	22.220.000.000
10	FCN	846.902	20.822.353.696	(2.529.270.496)	18.293.083.200
11	NTL	946.450	20.474.173.850	(7.223.873.850)	13.250.300.000
12	CSM	400.394	18.108.934.200	(2.493.568.200)	15.615.366.000
13	PVS	502.733	15.728.939.976	(2.205.422.276)	13.523.517.700
14	PPC	599.793	15.581.280.785	(2.565.772.685)	13.015.508.100
15	DPM	350.005	10.671.116.806	(275.968.306)	10.395.148.500
16	Cổ phiếu khác (*)	1.672.274	23.748.293.076	(6.905.573.745)	16.842.719.331
		17.150.670	426.623.649.083	(96.641.928.852)	329.981.720.231
Chứng chỉ quỹ VF1		5	119.941	(12.441)	107.500

(\*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 10.000.000.000 VND.

(ii) *Tiền gửi có kỳ hạn:*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,25%/năm (31/12/2014: từ 5,2%/năm đến 6,4%/năm).

(iii) *Đầu tư ngắn hạn khác:*

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các cổ phiếu được hình thành từ các hợp đồng giữa Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có ba (03) hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với các nhà đầu tư cá nhân để đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty Cổ phần Y Tế Danameco (DNM).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:*

Chi tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
<b>1. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>16.357.608</b>	<b>260.034.667.399</b>	<b>3.134.900.000</b>	<b>(8.207.011.668)</b>	<b>254.962.555.731</b>
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>16.357.608</i>	<i>260.034.667.399</i>	<i>3.134.900.000</i>	<i>(8.207.011.668)</i>	<i>254.962.555.731</i>
Cổ phiếu (*)	13.457.608	231.034.667.399	-	(8.207.011.668)	222.827.655.731
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	2.037.015	29.642.177.000	-	(8.207.011.668)	21.435.165.332
Chứng chỉ quỹ	2.900.000	29.000.000.000	3.134.900.000	-	32.134.900.000
<b>2. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>300.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
Đầu tư dài hạn khác (ii)	300.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	<b>16.657.608</b>	<b>263.034.667.399</b>	<b>3.134.900.000</b>	<b>(8.207.011.668)</b>	<b>257.962.555.731</b>

(\*) Bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 201.392.490.399 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 207.651.109.899 VND). Các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
<b>1. Chứng khoán đầu tư</b>	17.685.007	278.395.416.849	4.268.800.000	(13.382.011.668)	269.282.205.181
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	17.685.007	278.395.416.849	4.268.800.000	(13.382.011.668)	269.282.205.181
Cổ phiếu	14.785.007	249.395.416.849	-	(13.382.011.668)	236.013.405.181
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	2.735.415	41.744.306.950	-	(13.382.011.668)	28.362.295.282
Chứng chỉ quỹ	2.900.000	29.000.000.000	4.268.800.000	-	33.268.800.000
<b>2. Đầu tư dài hạn khác</b>	-	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	<b>17.685.007</b>	<b>281.395.416.849</b>	<b>4.268.800.000</b>	<b>(13.382.011.668)</b>	<b>272.282.205.181</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

(i) *Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:*

STT	Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
		Đơn vị	VND	VND	VND
	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
	<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>				
2	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	(640.000.000)	11.000.000.000
3	CTCP Công nghiệp Cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	(2.460.000.000)	4.920.000.000
4	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000
5	CTCP Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	(1.080.000.000)	1.800.000.000
6	CTCP Máy Nam Định	65.000	1.742.000.000	(1.027.000.000)	715.000.000
7	CTCP Tài chính Dầu Khí PVF	15	177.000	(11.668)	165.332
			<b>2.037.015</b>	<b>29.642.177.000</b>	<b>(8.207.011.668)</b>
					<b>21.435.165.332</b>

(ii) *Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:*

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Đầu tư dài hạn của Công ty</b>		
Ủy thác đầu tư góp vốn cho Ngân hàng TMCP Quân đội vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đất Việt	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

(c) *Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:*

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	81.259.515.318	125.877.402.933
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 23)	15.382.425.975	(31.421.725.784)
Phân loại lại	-	13.447.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>96.641.941.293</b>	<b>107.902.677.149</b>

(d) *Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:*

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	13.382.011.668	38.494.228.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 23)	(5.175.000.000)	(2.978.000.000)
Phân loại lại	-	(13.447.000.000)
Số dư cuối kỳ	<b>8.207.011.668</b>	<b>22.069.228.000</b>

**7. Các khoản phải thu**

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của khách hàng	1.733.824.078.771	1.401.721.755.608
<i>Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (i)</i>	<i>1.179.430.277.151</i>	<i>887.213.929.847</i>
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ii)</i>	<i>364.785.814.504</i>	<i>365.479.180.565</i>
<i>Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (iii)</i>	<i>64.392.566.990</i>	<i>83.888.823.105</i>
<i>Phải thu các khoản ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư (iv)</i>	<i>81.251.639.622</i>	<i>20.037.734.448</i>
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	<i>1.116.650.000</i>	<i>2.334.650.000</i>
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác</i>	<i>42.847.130.504</i>	<i>42.767.437.643</i>
Trả trước cho người bán	1.285.024.340	1.531.632.620
Các khoản phải thu khác	305.668.246.053	239.598.731.409
<i>Lãi dự thu</i>	<i>190.509.011.177</i>	<i>191.100.442.805</i>
<i>Phải thu tiền bán chứng khoán</i>	<i>65.521.275.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>49.637.959.876</i>	<i>48.498.288.604</i>
	<b>2.040.777.349.164</b>	<b>1.642.852.119.637</b>

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 02 ngày đến 06 tháng và có mức thu nhập từ 13%/năm đến 20,5%/năm. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được hỗ trợ được chuyển quyền sở hữu sang Công ty hoặc do Công ty quản lý.
- (ii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 13%/năm đến 20,02%/năm.
- (iii) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán có thời hạn hiệu lực từ 02 tháng đến 17 tháng và có mức thu nhập 2,1%/tháng. Các khoản phải thu này được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.
- (iv) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

**8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	129.752.187.945	132.252.027.956
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	11.162.817.750	11.162.817.750
Dự phòng phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	62.554.100.046	82.050.356.161
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	30.979.413.800	30.979.413.800
Dự phòng lãi phải thu	145.403.560.280	146.230.422.623
Dự phòng phải thu khác	12.006.212.858	12.033.368.844
	<hr/>	<hr/>
	391.858.292.679	414.708.407.134
	<hr/>	<hr/>

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn</b>	<b>Giai đoạn</b>
	<b>từ 1/1/2015</b>	<b>từ 1/1/2014</b>
	<b>đến 30/6/2015</b>	<b>đến 30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	414.708.407.134	398.529.564.958
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(663.504.115)	(33.889.110.798)
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	-	49.159.840.743
Giảm dự phòng trong kỳ do xử lý các khoản phải thu (Thuyết minh 24)	(22.186.610.340)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	391.858.292.679	413.800.294.903
	<hr/>	<hr/>



**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	121.588.956	121.588.956
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.429.479.439	1.215.929.825
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	1.977.997.907	3.051.143.332
Chi phí trả trước khác	663.623.869	132.020.249
	<hr/>	<hr/>
	5.192.690.171	4.520.682.362
	<hr/>	<hr/>

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	25.000.000.000	15.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	3.927.162.500	1.284.614.300
Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc khác	3.000.000	3.000.000
	<hr/>	<hr/>
	28.980.162.500	16.337.614.300
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB****B09a-CTCK**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	40.894.805.776	5.126.765.017	3.377.349.651	50.708.579.844
Mua trong kỳ	-	2.655.784.000	-	-	2.655.784.000
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(417.476.243)	(495.676.243)
Thanh lý trong kỳ	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	43.437.068.776	5.126.765.017	2.959.873.408	52.833.366.601
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	801.124.578	37.783.436.007	3.003.229.108	3.025.251.360	44.613.041.053
Khấu hao trong kỳ	130.965.942	1.251.372.290	378.026.962	86.749.330	1.847.114.524
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(292.233.213)	(370.433.213)
Thanh lý trong kỳ	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối kỳ	932.090.520	38.921.287.297	3.381.256.070	2.819.767.477	46.054.401.364
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	508.534.822	3.111.369.769	2.123.535.909	352.098.291	6.095.538.791
Số dư cuối kỳ	377.568.880	4.515.781.479	1.745.508.947	140.105.931	6.778.965.237

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản có nguyên giá 39.000.137.582 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 36.609.684.186 VND).

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014**

**Nguyên giá**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	40.501.991.269	5.126.765.017	3.374.901.651	50.313.317.337
Mua trong kỳ	-	-	-	34.375.000	34.375.000
Thanh lý trong kỳ	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	40.078.754.395	5.126.765.017	3.377.349.651	49.892.528.463

**Hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	539.192.694	36.470.216.212	2.376.428.946	2.615.855.460	42.001.693.312
Khấu hao trong kỳ	130.965.942	848.917.271	313.400.082	347.042.553	1.640.325.848
Thanh lý trong kỳ	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối kỳ	670.158.636	36.895.896.609	2.689.829.028	2.930.971.013	43.186.855.286

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ	770.466.706	4.031.775.057	2.750.336.071	759.046.191	8.311.624.025
Số dư cuối kỳ	639.500.764	3.182.857.786	2.436.935.989	446.378.638	6.705.673.177



**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	8.150.151.501	8.150.151.501
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	7.800.320.220	7.308.481.221
Khấu hao trong kỳ	167.090.626	277.687.280
Số dư cuối kỳ	7.967.410.846	7.586.168.501
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	349.831.281	841.670.280
Số dư cuối kỳ	182.740.655	563.983.000

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản có nguyên giá 6.912.741.501 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 6.482.741.501 VND).

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<i>Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn</i>		
Số dư đầu kỳ	83.083.777.051	87.998.583.467
Phân bổ trong kỳ	(2.122.460.729)	(2.464.749.045)
Số dư cuối kỳ	80.961.316.322	85.533.834.422

### 14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.805.540.000	2.944.040.000

### 15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	456.433.957	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	336.433.957
Số dư cuối kỳ	2.956.433.957	456.433.957

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 6,25%/năm đến 6,4%/năm (tại 31/12/2014: từ 6,25%/năm đến 11%/năm).

## 17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	376.378.781
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1.831.501.255	1.348.571.443
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	307.027.741	706.598.984
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	3.358.900.013	2.851.345.154
Các loại thuế khác	26.324.917	140.864.767
	5.523.753.926	5.047.380.348

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2015 VND
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	-	-	376.378.781
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.348.571.443	2.124.764.191	(1.641.834.379)	1.831.501.255
Thuế thu nhập cá nhân	3.557.944.138	16.717.783.980	(16.609.800.364)	3.665.927.754
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	706.598.984	3.805.849.428	(4.205.420.671)	307.027.741
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.851.345.154	12.911.934.552	(12.404.379.693)	3.358.900.013
Các loại thuế khác	140.864.767	296.962.448	(411.502.298)	26.324.917
	5.047.380.348	19.139.510.619	(18.663.137.041)	5.523.753.926

## 18. Chi phí phải trả

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ	7.277.765.282	2.203.730.878
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	12.394.719.296	22.748.597.518
	19.672.484.578	24.952.328.396



**19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.122.355.907	1.825.416.499
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5)	768.756.200.554	548.918.154.100
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	511.083.310	435.015.298
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (i)	635.679.191.041	365.958.141.925
	<u>1.407.068.830.812</u>	<u>917.136.727.822</u>

- (i) Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng và lãi suất từ 0,48%/tháng đến 0,79%/tháng (31/12/2014: có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng và lãi suất từ 0,18%/tháng đến 0,72%/tháng).

**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	955.133.299	483.522.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.961.463.739	204.000.749.216
	<u>3.916.597.038</u>	<u>204.484.271.615</u>

**21. Vay và nợ dài hạn**

Vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh khoản trái phiếu do Công ty phát hành với kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: không có).

**22. Doanh thu**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	45.667.703.689	52.721.515.838
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	27.939.923.100	23.190.871.138
<i>Cổ tức</i>	15.951.014.657	12.442.681.701
<i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	11.988.908.443	10.748.189.437
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.482.613.636	2.339.381.817
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.901.452.258	3.333.184.541
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	1.630.932.501	1.836.625.914
Doanh thu khác	66.177.347.707	63.573.437.791
<i>Thu lãi tiền gửi</i>	3.649.958.245	5.945.753.728
<i>Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	2.062.701.805	2.127.020.247
<i>Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng</i>	41.556.863.717	7.312.140.775
<i>Thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư thu lợi tức cố định và các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư</i>	-	46.643.160.443
<i>Doanh thu khác</i>	18.907.823.940	1.545.362.598
	145.799.972.891	146.995.017.039

**23. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Chi phí môi giới	8.272.732.512	9.975.744.224
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.423.942.119	3.303.754.157
Chi phí hoạt động tư vấn	224.910.157	856.431.299
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 6)	15.382.425.975	(31.421.725.784)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 6)	(5.175.000.000)	(2.978.000.000)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	39.686.594.396	31.109.256.636
<i>Lãi trái phiếu</i>	2.328.276.256	-
<i>Lãi tiền nhận của nhà đầu tư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán</i>	18.248.140.130	27.882.473.107
<i>Lãi tiền vay</i>	18.906.289.518	-
<i>Lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư</i>	203.888.492	3.226.783.529
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.635.418.727	2.554.479.459
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	49.257.682.800	39.461.737.675
<i>Chi phí nhân viên</i>	27.582.050.901	22.261.136.967
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	237.487.570	534.277.372
<i>Chi phí phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ</i>	895.259.974	662.856.907
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	10.048.795.661	6.876.499.836
<i>Chi phí khác</i>	10.494.088.694	9.126.966.593
	113.708.706.686	52.861.677.666

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Chi phí nhân viên	14.920.272.185	12.187.531.153
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	384.652.174	343.303.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.776.717.580	1.383.735.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.594.667.267	2.833.417.343
Thuế, phí và lệ phí	27.960.000	28.224.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	-	49.159.840.743
Giảm dự phòng do xử lý các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(22.186.610.340)	-
Chi phí khác	3.313.821.797	5.927.569.256
	2.831.480.663	71.863.621.761



## 25. Thuế thu nhập

### (a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>29.289.858.423</b>	<b>22.299.108.521</b>
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(15.951.014.657)	(12.442.681.701)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (i)	(5.175.000.000)	-
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	291.866.850	67.764.805
<b>Lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước chuyển lỗ</b>	<b>8.455.710.616</b>	<b>9.924.191.625</b>
Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước	(8.455.710.616)	(9.924.191.625)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (i x 22%)</b>	<b>(1.138.500.000)</b>	<b>-</b>

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) kế thừa.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh VND	Điều chỉnh VND	Lỗ đã chuyển VND	Số còn được chuyển lỗ VND
Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	620.601.692.606	(61.322.300)	(53.704.456.351)	566.835.913.955
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	(8.046.915)	-	10.682.486.859
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	59.222.770.516	-	-	59.222.770.516
	<b>690.514.996.896</b>	<b>(69.369.215)</b>	<b>(53.704.456.351)</b>	<b>636.741.171.330</b>

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 620.601.692.606 VND, 10.690.533.774 VND và 59.222.770.516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trong năm 2014, Công ty đã quyết toán thuế tại các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất). Theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 8 năm 2014, số chi phí không hợp lệ đã bị loại ra trong các năm 2011 và 2012 tương ứng là 61.322.300 VND và 8.046.915 VND.

**(b) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	28.151.358.423	22.299.108.521

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đầu kỳ và cuối kỳ	122.124.280	122.124.280

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	230,51	182,59

## **27. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

### **Chính sách quản lý rủi ro**

Nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thị trường;
- rủi ro tín dụng; và
- rủi ro thanh khoản.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

#### **(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích độ nhạy cảm như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

##### **(i) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

##### **(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, do các công cụ tài chính hưởng và chịu lãi đều có lãi suất cố định nên lợi nhuận thuần của Công ty không nhạy cảm với lãi suất.

<i>Giá trị ghi số</i>	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính	2.090.055.220.772	1.890.028.286.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	306.593.182.125	439.808.241.975
Phải thu của khách hàng	1.733.824.078.771	1.401.721.755.608
Các khoản phải thu khác	49.637.959.876	48.498.288.604
Nợ phải trả tài chính	1.386.140.654.780	1.169.958.891.141
Vay và nợ ngắn hạn	347.500.000.000	600.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	635.679.191.041	365.958.141.925
Phải trả khác	2.961.463.739	204.000.749.216
Vay và nợ dài hạn	400.000.000.000	-

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (khi cần) phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 382.991.992.374 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 12.899.578.873 VND hoặc tăng tương ứng 12.678.195.056 VND.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Phải thu của khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Mức rủi ro tín dụng tối đa được trình bày như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Không quá hạn và không bị suy giảm	1.746.373.353.767	1.498.051.245.347
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>1.330.522.774.023</i>	<i>976.489.503.660</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>106.300.963.662</i>	<i>81.297.065.755</i>
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>2.956.433.957</i>	<i>456.433.957</i>
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	<i>306.593.182.125</i>	<i>439.808.241.975</i>
Quá hạn và không bị suy giảm	147.356.780.837	147.402.631.911
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>147.356.780.837</i>	<i>147.402.631.911</i>
Quá hạn và bị suy giảm	455.311.806.302	436.131.285.691
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>255.944.523.911</i>	<i>277.829.620.037</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>199.367.282.391</i>	<i>158.301.665.654</i>
	<b>2.349.041.940.906</b>	<b>2.081.585.162.949</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 – 5 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ ngắn hạn	347.500.000.000	347.500.000.000	347.500.000.000	-
Phải trả người bán	2.732.295.204	2.732.295.204	2.732.295.204	-
Chi phí phải trả	19.672.484.578	19.672.484.578	19.672.484.578	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.407.068.830.812	1.407.068.830.812	1.407.068.830.812	-
Phải trả hệ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	1.067.262.981	1.067.262.981	1.067.262.981	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	961.528.688	961.528.688	961.528.688	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.961.463.739	2.961.463.739	2.961.463.739	-
Phải trả dài hạn khác	477.568.443	477.568.443	-	477.568.443
Vay và nợ dài hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000
	<b>2.182.441.434.445</b>	<b>2.182.441.434.445</b>	<b>1.781.963.866.002</b>	<b>400.477.568.443</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 – 5 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ ngắn hạn	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	-
Phải trả người bán	2.511.868.335	2.511.868.335	2.511.868.335	-
Chi phí phải trả	24.952.328.396	24.952.328.396	24.952.328.396	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	917.136.727.822	917.136.727.822	917.136.727.822	-
Phải trả hệ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	194.627.660	194.627.660	194.627.660	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	727.941.688	727.941.688	727.941.688	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	204.000.749.216	204.000.749.216	204.000.749.216	-
Phải trả dài hạn khác	477.568.443	477.568.443	-	477.568.443
	<b>1.750.001.811.560</b>	<b>1.750.001.811.560</b>	<b>1.749.524.243.117</b>	<b>477.568.443</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

**(d) Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là các chứng khoán và/hoặc tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

Tổng giá trị của tài sản đảm bảo tương ứng với số dư phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền gốc các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	1.325.074.483.763	991.140.487.400
Phải thu tiền lãi từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	50.672.244.850	50.956.285.684
Tài sản đảm bảo	(2.407.357.214.642)	(1.782.516.649.680)
	<u>(1.031.610.486.029)</u>	<u>(740.419.876.596)</u>

**28. Thuyết minh công cụ tài chính**

***Thuyết minh về giá trị hợp lý***

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

**B09a-CTCK**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 30/6/2015

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sản sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	1.077.291.179.858	1.077.291.179.858
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	416.318.429.226	-	-	-	416.318.429.226
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.647.634.032.145	-	-	1.647.634.032.145
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	254.827.655.731	-	254.827.655.731
Tài sản dài hạn khác	-	3.152.360.545	-	-	3.152.360.545
	<b>416.318.429.226</b>	<b>1.650.786.392.690</b>	<b>254.827.655.731</b>	<b>1.077.291.179.858</b>	<b>3.399.223.657.505</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	347.500.000.000	347.500.000.000
Phải trả người bán	-	-	-	2.732.295.204	2.732.295.204
Chi phí phải trả	-	-	-	19.672.484.578	19.672.484.578
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1.407.068.830.812	1.407.068.830.812
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	1.067.262.981	1.067.262.981
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	961.528.688	961.528.688
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	2.961.463.739	2.961.463.739
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	477.568.443	477.568.443
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.182.441.434.445</b>	<b>2.182.441.434.445</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

**B09a-CTCK**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Tại ngày 31/12/2014**

	Giá trị ghi số				Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	989.814.534.602	989.814.534.602	989.814.534.602
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	463.228.852.339	-	-	-	463.228.852.339	(*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.226.612.079.883	-	-	1.226.612.079.883	(*)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	268.013.405.181	-	268.013.405.181	(*)
Tài sản dài hạn khác	-	652.360.545	-	-	652.360.545	(*)
	<b>463.228.852.339</b>	<b>1.227.264.440.428</b>	<b>268.013.405.181</b>	<b>989.814.534.602</b>	<b>2.948.321.232.550</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000	(*)
Phải trả người bán	-	-	-	2.511.868.335	2.511.868.335	(*)
Chi phí phải trả	-	-	-	24.952.328.396	24.952.328.396	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	917.136.727.822	917.136.727.822	(*)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	194.627.660	194.627.660	(*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	727.941.688	727.941.688	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	204.000.749.216	204.000.749.216	(*)
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	477.568.443	477.568.443	(*)
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.750.001.811.560</b>	<b>1.750.001.811.560</b>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.



**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b> <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	107.346.393.254	439.182.935.353
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	440.159.353.660	222.878.896.303
Phí dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	78.650.000	78.650.000
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	-	(356.691.099)
<b>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quân đội</b> <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(263.814.313)	(263.814.313)
Phải thu khác	272.620.176	-
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB</b> <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Góp vốn	-	5.990.000.000
Phải thu tiền cổ tức	-	299.500.000
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	(16.415.124)	(70.468.131)
<b>Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội</b> <i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Nhận khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(32.000.000.000)	-
Lãi vay còn phải trả	(1.081.000.000)	-
<b>Công ty Cổ phần Địa ốc MB</b> <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Góp vốn	-	12.102.129.950
Ứng trước phí tư vấn tài chính	(55.000.000)	(55.000.000)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu lãi tiền gửi	220.473.539	3.177.178.979
Thu phí hợp tác thanh toán mua chứng khoán khớp lệnh	17.317.392.626	-
Thu phí quản lý cổ đông	240.000.000	-
Chi phí đại lý nhận lệnh	(193.749.199)	(431.484.983)
Chi phí thuê văn phòng	-	(51.000.000)
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB</b>		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu phí giao dịch chứng khoán	38.551.421	972.724.844
Doanh thu cổ tức	299.500.000	-
Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	-	(119.245.027)
Chi phí lãi vay	-	(122.500.000)
<b>Công ty Cổ phần Địa ốc MB</b>		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí tư vấn giá cổ phiếu	-	100.000.000
Chi phí thuê văn phòng	(339.228.000)	-
<b>Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội</b>		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí tiền điện	(214.563.345)	(213.992.816)
Chi phí thuê văn phòng	(2.076.030.222)	(2.426.322.557)
Phí quản lý tài sản	(9.000.000)	(27.000.000)
Chi phí bảo vệ và dịch vụ	(225.984.000)	-
<b>Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội</b>		
<i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí trả lãi tiền vay	(1.201.000.000)	(5.355.472.222)
<b>Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X</b>		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng	(1.769.747.700)	(294.909.290)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**B09a-CTCK**

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b> Tiền lương và thưởng	1.239.853.818	1.367.699.609
<b>Ban Kiểm soát</b> Tiền lương và thưởng	282.144.000	197.330.000
<b>Hội đồng Quản trị</b> Thù lao	905.040.000	684.153.122

### **30. Các yếu tố mang tính thời vụ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

**(a) Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**(b) Quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

**(c) Dự phòng các khoản phải thu**

Theo Điều 3 Thông tư 228, thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu là thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.



### 31. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dưới 1 năm	10.381.738.953	9.175.980.683
Từ 1-5 năm	21.823.977.622	25.960.097.809
	<hr/>	<hr/>
	32.205.716.575	35.136.078.492

Người lập:



Nguyễn Văn Học  
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công  
Kế toán trưởng

12-08-2015

Người duyệt:



Trần Hải Hà  
Tổng Giám đốc

